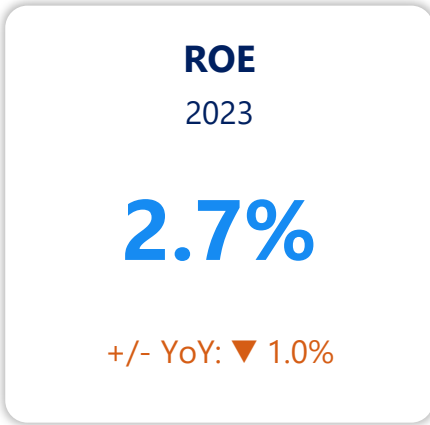
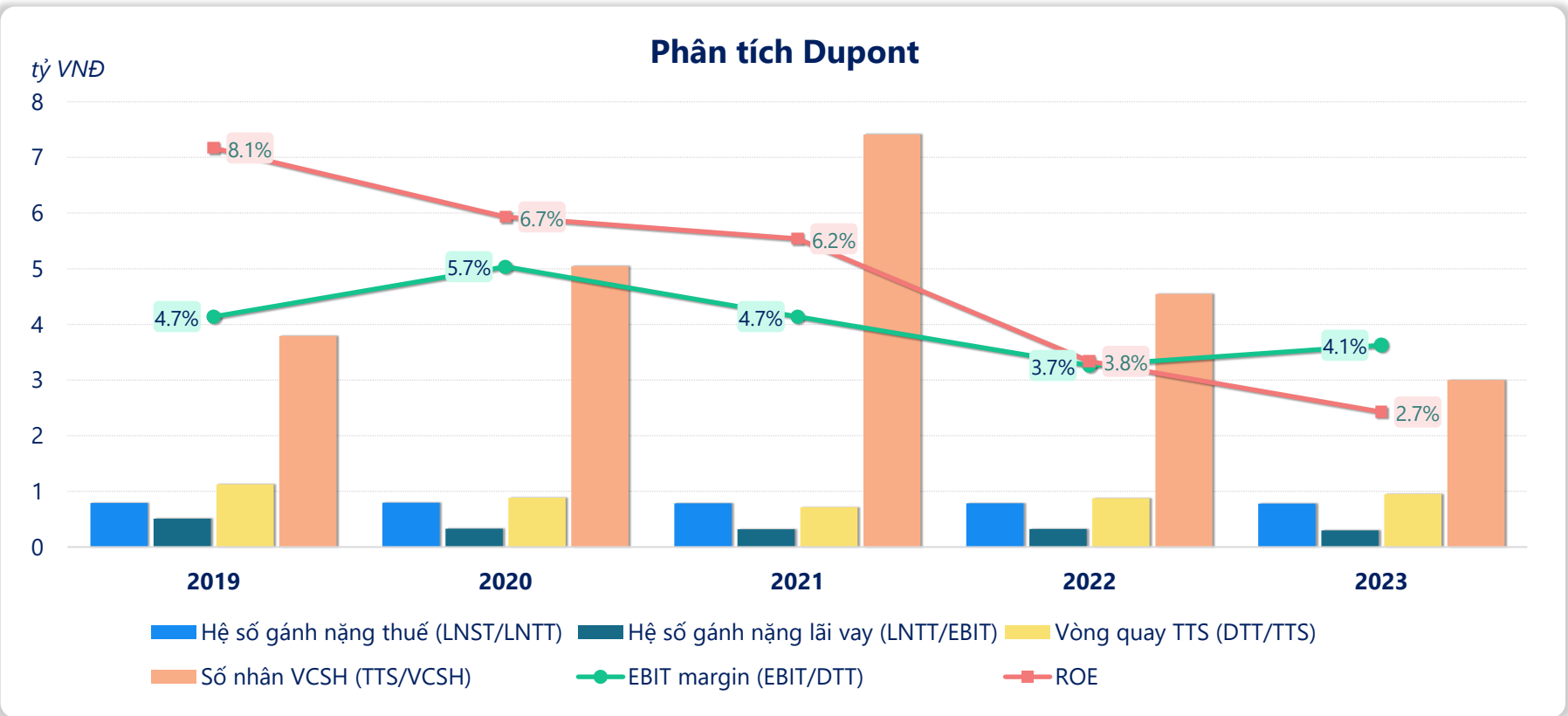
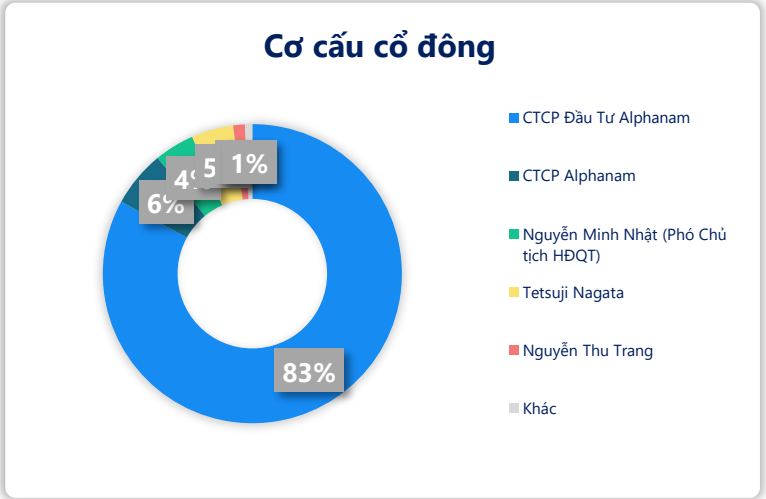


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

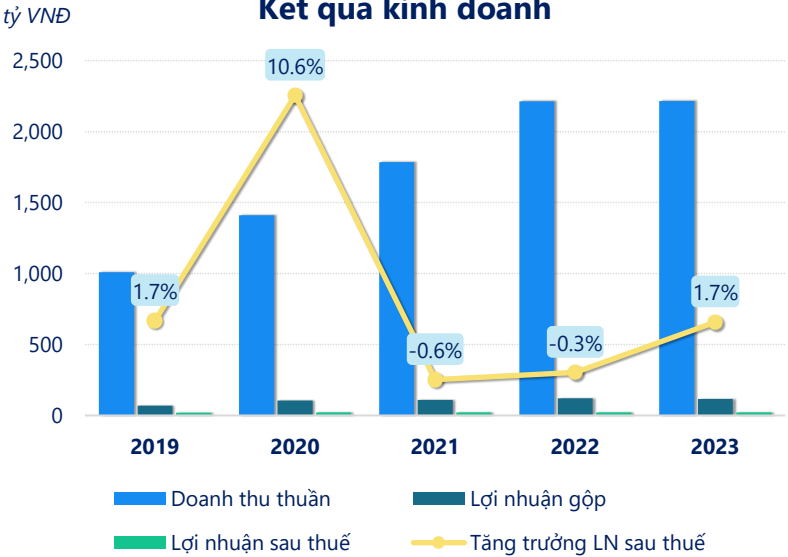
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
Số lượng CPLH (CP)	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	805
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.15
EPS	325
P/E	26.1

	YTD	1T	3T	6T
AME	-22.0%	0.0%	1.2%	-10.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

Kết quả kinh doanh

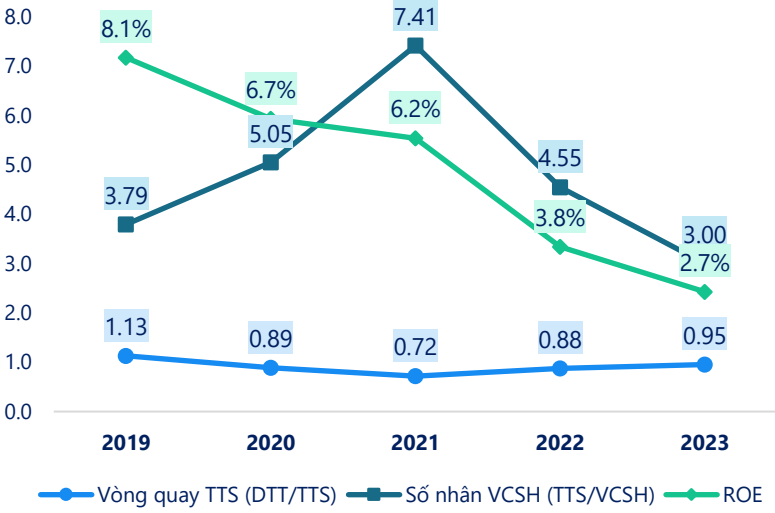


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 4.08% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.30 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

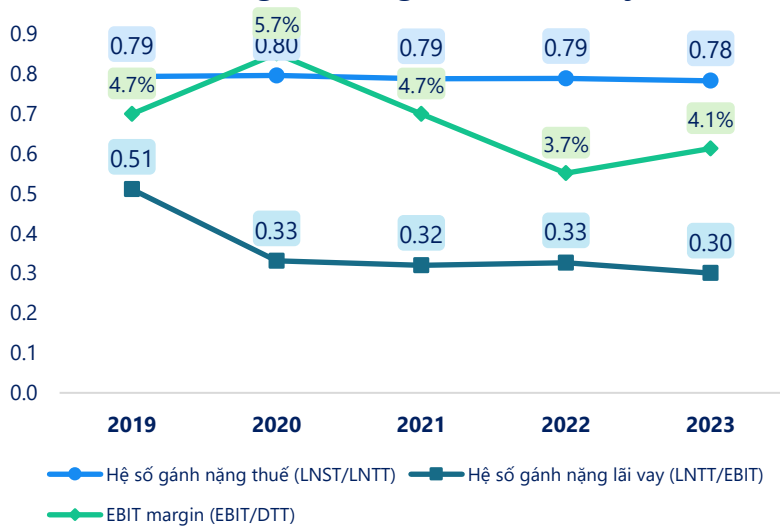
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, AME ghi nhận doanh thu thuần 2,215 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 21.20 tỷ đồng, lần lượt tăng 0.09% và tăng 1.69% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.73%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

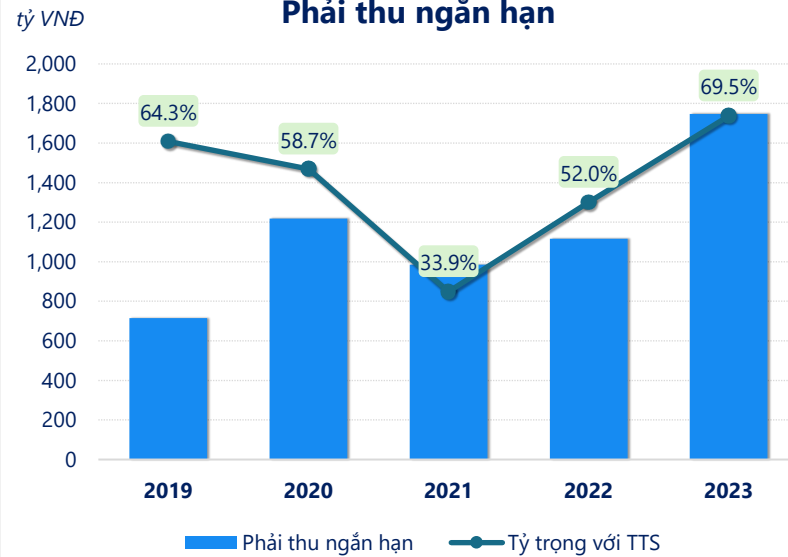


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.95, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.00 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

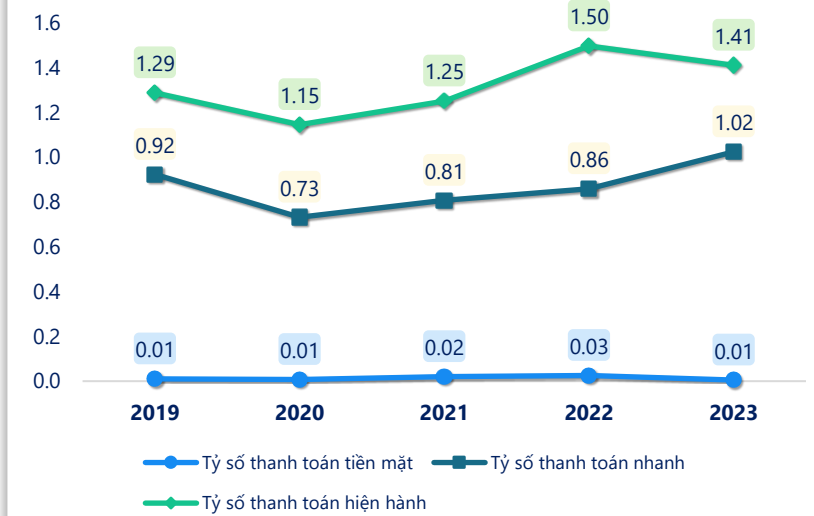
Phải thu ngắn hạn



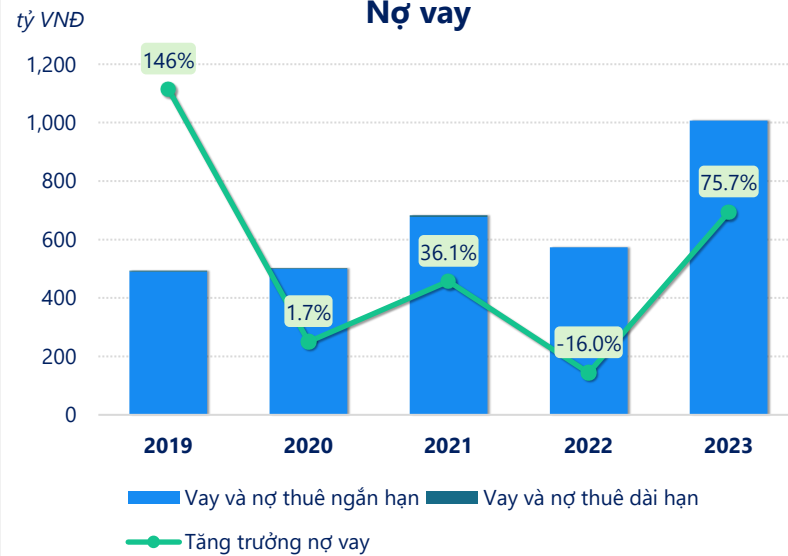
Hàng tồn kho



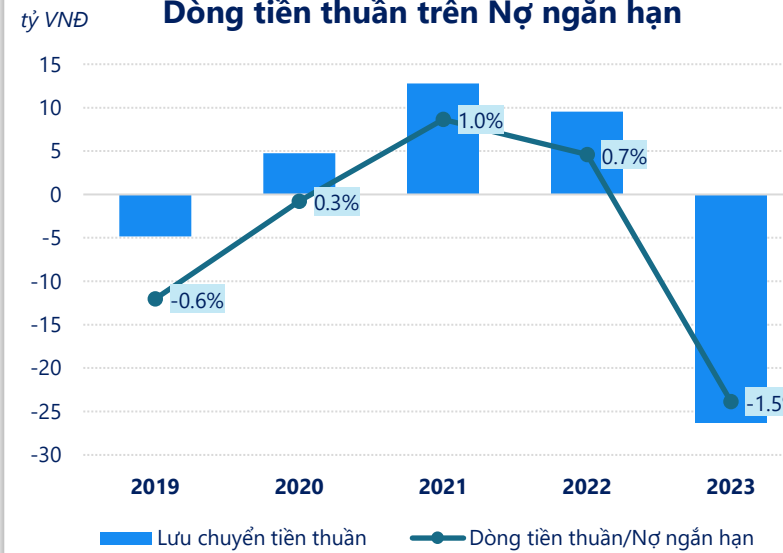
Chỉ số thanh khoản



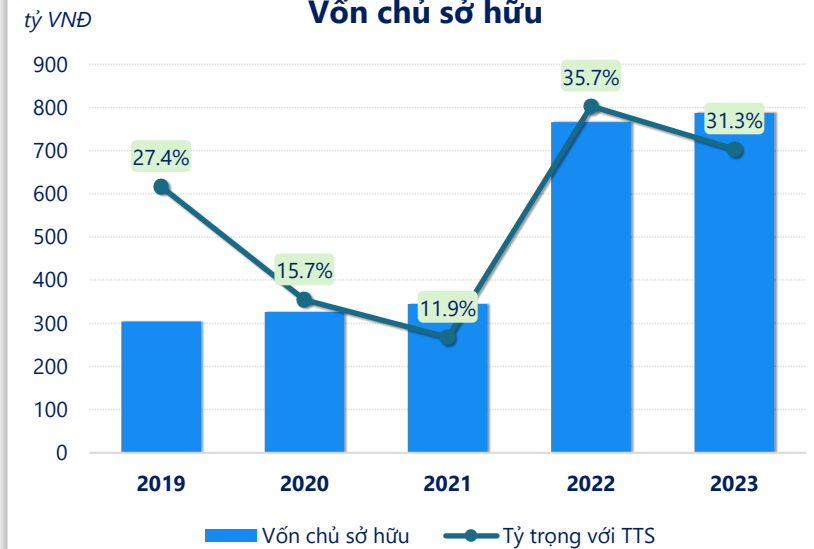
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,516	2,145	17.3%
Tài sản ngắn hạn	2,440	2,065	18.1%
Tiền và tương đương tiền	10.5	35.0	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,748	1,116	56.7%
Hàng tồn kho	668	880	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	34.9	-93.9%
Tài sản dài hạn	76.4	79.9	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.8	16.7	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	60.6	63.3	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,729	1,380	25.3%
Nợ ngắn hạn	1,729	1,380	25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	573	75.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	539	625	-13.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	787	766	2.8%
Vốn chủ sở hữu	787	766	2.8%
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,009	1,411	1,785	2,213	2,215
Giá vốn hàng bán	940	1,306	1,675	2,093	2,100
Lợi nhuận gộp	69.1	105	110	120	116
Doanh thu HĐTC	0.07	0.11	0.10	1.43	0.93
Chi phí TC	23.0	53.5	56.6	56.6	64.9
Chi phí lãi vay	23.0	53.5	56.6	54.8	63.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.3	25.6	26.2	38.4	27.5
LN thuần từ HĐKD	18.7	25.6	27.4	26.5	24.2
Lợi nhuận khác	5.25	0.89	-0.81	0.01	2.88
LN trước thuế	24.0	26.4	26.6	26.5	27.1
Lợi nhuận sau thuế	19.0	21.0	20.9	20.8	21.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.0	21.0	20.9	20.8	21.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-416	-3.70	-162	-274	-445
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.30	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	412	8.55	175	289	434
Tiền đầu kỳ	12.7	7.92	12.7	25.4	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.82	4.74	12.8	9.53	-26.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	8.66